

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 907/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-8-2023
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Hưng
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến Hoà, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1445/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 530/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 632/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1971 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: **5, Tổ G, Khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Bị đơn: Ông **Trịnh Văn D**, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: **5, Tổ G, Khu phố G, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2022, bản tự khai và tại các biên bản của Tòa án, nguyên đơn bà **Lê Thị Thu H** trình bày: Bà và ông **D** tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyển số 01/2005, ngày 08/11/2005 tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hai bên chung sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hai bên thường xuyên bất hoà về hầu như mọi vấn đề trong cuộc sống. Bà **H** cũng nhiều lần nhắn nhủ mong vợ chồng có thể hàn gắn với nhau nhưng không được. Nay thấy mục đích hôn nhân không đạt được,

chung sống với nhau chỉ khiến cả hai bên càng thêm mệt mỏi, mâu thuẫn hôn nhân đã rất trầm trọng, không thể cứu vãn được nữa, nên bà **H** yêu cầu ly hôn với ông **D**.

Về con chung: Bà **H** xác định bà và ông **D** có 01(một) con chung là: **Trịnh Ngọc Thanh N**, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2006. Khi ly hôn, bà **H** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ **N**, bà không yêu cầu ông **D** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà **H** xác định không yêu cầu toà giải quyết.

Bị đơn ông **Trịnh Văn D** đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà **Lê Thị Thu H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông **Trịnh Văn D** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa xét xử vụ án vắng mặt bà **H**, ông **D**.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà **Lê Thị Thu H** và ông **Trịnh Văn D** chung sống với nhau từ năm 2005, đã đăng ký kết hôn vào năm 2005, vì vậy căn cứ vào các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa cần xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông **Trịnh Văn D** hiện đang cư trú tại **Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **H** và ông **D** tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyển số 01/2005, ngày 08/11/2005 tại **Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Hai bên chung sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hai bên thường xuyên bất hoà về hầu như mọi vấn đề trong cuộc sống. Bà **H** cũng nhiều lần nhẫn nhịn mong vợ chồng có thể hàn gắn với nhau nhưng không được. Nay thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chung sống với nhau chỉ khiến cả hai bên càng thêm mệt mỏi, mâu thuẫn hôn nhân đã rất trầm trọng, không thể cứu vãn được nữa, nên bà **H** yêu cầu ly hôn với ông **D**.

Căn cứ trả lời Công văn xác minh số 635/TAQ12 ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 12 tại **Ủy ban nhân dân phường T, Quận A** có ghi nhận nội

dung: “ ...Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1971 và ông Trịnh Văn D, sinh năm 1960 có 01 con chung(con gái) không rõ tuổi, tên. Hiện bà Lê Thị Thu H và con gái đã đi đâu không rõ, tại địa chỉ 58/3, tổ G, Khu phố G, phường T, Quận A chỉ có ông Trịnh Văn D đang ở tại đây. Việc mâu thuẫn giữa ông Trịnh Văn D và bà Lê Thị Thu H địa phương không rõ”. Theo xác nhận thông tin cư trú ngày 15/2/2022 của Công an phường T, Quận A thì bà Lê Thị Thu H có địa chỉ cư trú là 58/3, Khu phố G, phường T, Quận A, Thành phố H”. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông D, nhưng ông D không đến tòa để có thể trình bày ý kiến, hoặc có thể hòa giải với bà H. Tình tiết này kết hợp với các tình tiết đã xác minh như đã nêu trên chứng tỏ ông D không quan tâm gì đến quan hệ hôn nhân và hạnh phúc gia đình. Hai bên không có hành động gì để liên lạc, gặp gỡ để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Có thể thấy, quan hệ tình cảm vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn thật sự có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H, tuyên cho bà H được ly hôn với ông Trịnh Văn D.

Về con chung: Bà H xác định bà và ông D có 01(một) con chung là: Trịnh Ngọc Thanh N, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2006. Khi ly hôn, bà H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, bà không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: con chung chưa đủ 18 tuổi của bà H và ông D là trẻ Trịnh Ngọc Thanh N hiện đang sống cùng bà H và trẻ N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, nên giao trẻ N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do bà H chưa có yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông D đến khi bà H có yêu cầu.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà H không yêu cầu tòa giải quyết và ông D cũng không có đơn yêu cầu tòa giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung, nên không xét.

[4] Bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Ông Trịnh Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 266, 267 và 275 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H, tuyên cho bà Lê Thị Thu H được ly hôn với ông Trịnh Văn D.

2. Về con chung: Giao cho bà Lê Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa đủ 18 tuổi giữa bà H và ông Trịnh Văn D là: Trịnh Ngọc Thanh N, sinh ngày 15

tháng 8 năm 2006. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông **Trịnh Văn D** đến khi bà **Lê Thị Thu H** có yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; không bên nào có quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Khi cần thiết, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà **H** không yêu cầu toà giải quyết và ông **D** cũng không có đơn yêu cầu toà giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung, nên không xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà **Lê Thị Thu H** phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà **H** đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0005113 ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12. Bà **Lê Thị Thu H** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 181, quyền số 01/2005, ngày 08/11/2005 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **Lê Thị Thu H** và ông **Trịnh Văn D** không còn hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- **TAND TP . HCM;**
- VKSND Q.12;
- Chi cục THADS Q.12;
- UBND phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Sơn